TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/DS-ST
Ngày: 10-4-2024.
V/v: "*Tranh chấp kiện đòi nợ do mua bán thức ăn chăn nuôi gia súc".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lương Thị Hồng Hạnh;
2. Ông Danh Út Nhỏ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao không tham gia phiên tòa:

Ngày 10/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp kiện đòi nợ do mua bán thức ăn chăn nuôi gia súc" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác N) - sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1 - sinh năm 1968 (vắng mặt nhưng ông T1 ủy quyền cho bà T2 theo văn bản ngày 22/3/2024) và bà Nguyễn Thị T2 - sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/02/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Nguyên tôi là chủ hộ kinh doanh cá thể mua bán thức ăn gia súc tại gia đình từ trước đến nay. Sau đó, vợ chồng bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T1 đến mua nợ thức ăn của tôi, thời gian đầu "mua rồi trả, trả rồi mua, trả một phần, nợ một phần".

Sau thời gian thì bà T2, ông T1 trả có phần chậm trễ, trả không đúng số tiền trả, đến ngày 29/01/2022 (âm lịch) bà T2, ông T1 không thanh toán nợ cho tôi, nên tôi tạm ngưng cung cấp thức ăn cho ông bà, vì số nợ lúc này bà T2, ông T1 nợ tôi số tiền lên đến 149.416.000 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng).

Lúc này tôi có yêu cầu bà T2, ông T1 phải thanh toán nợ cho tôi, thì sau đó bà T2 có gởi trả lần lượt cho tôi nhiều lần được số tiền là 66.416.000 đồng còn nợ lại 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng), thì bà T2, ông T1 không trả nữa mà để kéo dài mãi cho đến nay vẫn cố tình không chịu trả cho tôi.

Xét thấy tôi không thể tự giải quyết được với bà T2, ông T1 được nữa, vì bà T2, ông T1 đã cố tình trì quản việc thanh toán số nợ cho tôi. Nên tôi làm đơn yêu cầu Tổ hòa giải ấp A, xã V giải quyết cho tôi. Ngày 26/01/2024 Tổ hòa giải ấp A đưa ra hòa giải, thì tại đây bà T2 đến dự còn ông T1 không có mặt và bà T2 đã thừa nhận còn nợ tôi số tiền trên, nhưng hẹn mỗi tháng chỉ trả cho tôi số tiền là: 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, tôi không đồng ý nên giải quyết không thành.

Nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Gò Quao giải quyết buộc vợ chồng ông T1 và bà T2 phải trả cho tôi số tiền mua thưc ăn chăn nuôi gia súc còn thiếu là 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng) và tính lãi suất theo quy định của Nhà nước từ ngày 13 tháng 02 năm 2022 âl cho đến khi giải quyết xong vụ án. Đồng thời, tôi yêu cầu vợ chồng ông T1 và bà T2 trả cho tôi một lần là hết nợ còn ông T1 và bà T2 xin trả dần cho tôi mỗi tháng là 3.000.000 đồng đến khi hết nợ thì tôi không đồng ý và không đồng ý miễn lãi suất cho ông T1 và bà T2.

***Tại bản tự khai đề ngày 06/3/2024 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T2 trình bày*:** Vợ chồng tôi xác định từ năm 2019 đến năm 2022 có thức ăn chăn nuôi của ông T về để phục vụ nuôi heo còn số thức ăn bao nhiêu bao vợ chồng tôi không nhớ. Đồng thời, khi mua thức ăn của ông T là vợ chồng tôi mua thiếu và khi nào bán heo sẽ thanh toán tiền cho ông T. Sau khi vợ chồng tôi bán heo đã thanh toán tiền cho ông T đến năm 2022 do heo bị bệnh bán không được bao nhiêu tiền nên vợ chồng tôi có trả tiền cho ông T nhưng còn thiếu lại ông T số tiền là 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng) là đúng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi trả phải cho ông tổng số tiền là 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng) thì vợ chồng tôi thừa nhận hiện nay còn thiếu ông T tổng số tiền mua bán thức ăn là 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng) nên vợ chồng tôi xin trả dần cho ông T mỗi tháng trả một lần là 3.000.000 đồng đến khi hết nợ còn ông T yêu cầu vợ chồng tôi trả một lần hết nợ thì vợ chồng tôi không có khả năng. Về yêu cầu tính lãi suất của ông T thì vợ chồng tôi yêu cầu ông T không tính lãi nữa cho vợ chồng tôi vì vốn không có khả năng trả.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không có mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến nay ông T1 có mặt ở địa phương và được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật nhưng ông T1 vẫn không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập nên Tòa án không

thể ghi nhận ý kiến của ông Nguyễn Văn T1 trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 là tranh chấp về dân sự được quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T1 là đồng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông T1 có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T2 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp.

[2] Về nội dung: Hai bên đương sự đã thừa nhận là vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có đến cửa hàng thức ăn chăn nuôi của ông Nguyễn Văn T mua thức ăn chăn nuôi về để nuôi gia súc là đúng sự thật.

Đồng thời, vợ chồng bà Nguyễn Thị T2 thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi của ông T về để nuôi gia súc từ năm 2019 đến năm 2022 còn thiếu tổng số tiền là 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng) chưa trả nhưng ông T1, bà T2 cam kết và hẹn trả nhiều lần mà không thực hiện, để kéo dài đến nay chưa thanh toán được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà T2 xin trả dần số tiền trên 3 tháng trả 01 lần 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng yêu cầu này của ông T1, bà T2 không được ông T chấp nhận nên HĐXX không có căn cứ xem xét. Do đó, buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả số tiền còn thiếu cho ông Nguyễn Văn T là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3] Về lãi suất: Xét về yêu cầu tính lãi suất của ông Nguyễn Văn T thì HĐXX xét thấy: Ông T yêu cầu tính lãi suất trên tổng số tiền gốc từ ngày 13/02/2022 âl đến ngày xét xử là có căn cứ chấp nhận còn bà T2 yêu cầu không tính lãi nữa là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, giá thức ăn chăn nuôi gia súc hiện nay tăng cao so với thời điểm mua thức ăn của ông T1, bà T2 nên ông T đã bị thiệt hại. Do vậy, việc ông T yêu cầu tính lãi là đúng với thực tế và phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông T yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Nhà nước là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015: "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*".

Đối chiếu quy định trên thì lãi suất cho phép là 10%/năm: 12 tháng = 0,83%/tháng nên thời gian tính lãi suất như sau:

Đối với số tiền là 83.000.000 đồng tính từ ngày 13/02/2022 âl (tức là ngày 15/3/2022) đến ngày xét xử 10/4/2024 là 24 tháng 25 ngày: (83.000.000 đồng x 0,83%/tháng) x 24 tháng 25 = 17.107.683 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi: 83.000.000đ + 17.107.683đ = 100.107.683 đồng làm tròn 100.108.000đ (một trăm triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

[4] Đối với ông Nguyễn Văn T1 là đồng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, khi ông T1 đã được Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật nhưng ông T1 không có mặt tại Tòa án để làm các văn bản gửi cho Tòa án nên không có căn cứ để xem xét ý kiến của ông. Đồng thời, ông T1 cũng có văn bản ủy quyền cho bà T2. Từ đó, cho thấy ông T1 đã biết được nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T. Do đó, HĐXX thống nhất xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T1 theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích đánh giá trên và sau khi thảo luận, nghị án HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2. Do đó, buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả số tiền còn thiếu cho ông Nguyễn Văn T là 100.108.000đ (một trăm triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Về án phí DSST có giá ngạch là: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 100.108.000đ x 5% = 5.005.400 đồng làm tròn 5.005.000 đồng (năm triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng).

Yêu cầu của ông Nguyễn Văn T được Tòa án chấp nhận nên ông nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 2.075.000 đồng (hai triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004730 ngày 21/02/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11, Điều 280, Điều 357, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 100.108.000đ (một trăm triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí DSST có giá ngạch là: 5.005.000 đồng (năm triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng) ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải nộp do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 2.075.000 đồng (hai triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004730 ngày 21/02/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án là ngày 10/4/2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hoài Thanh